



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I / 2012

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh kết quả hoạt động kinh doanh

Công ty Cổ phần Beton 6

VPDD: Tầng 14 Green Power- 35 Tôn Đức Thắng, Q.1, Tp. HCM- T: 08.39119696 - Fax : 08.39119292 -MST: 3700364079

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.183.808.983.276	1.265.834.505.699
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		57.579.399.599	60.980.000.459
1. Tiền	111	1	55.090.662.383	58.529.763.243
2. Các khoản tương đương tiền	112	1	2.488.737.216	2.450.237.216
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		101.953.729.400	190.467.025.962
1. Đầu tư ngắn hạn	121	2	101.953.729.400	190.467.025.962
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	2	-	-
III. Các khoản phải thu	130		603.117.194.015	598.950.915.971
1. Phải thu khách hàng	131		566.087.250.865	576.001.261.190
2. Trả trước cho người bán	132		42.955.679.997	24.768.864.577
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	3	20.527.354.222	24.633.881.273
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(26.453.091.069)	(26.453.091.069)
IV. Hàng tồn kho	140		397.008.137.406	393.570.146.955
1. Hàng tồn kho	141	4	402.958.845.051	399.520.854.600
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.950.707.645)	(5.950.707.645)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.150.522.856	21.866.416.352
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		329.867.031	622.907.923
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5	9.749.415.012	14.345.902.635
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		53.730.539	53.730.539
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		14.017.510.274	6.843.875.255
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		522.319.873.818	525.348.155.583
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		737.695.942	730.695.942
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	6	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	7	737.695.942	730.695.942
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		346.950.860.621	350.949.987.346
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	106.607.324.690	113.298.792.042
- Nguyên giá	222		285.033.855.769	291.215.533.772
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(178.426.531.079)	(177.916.741.730)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	193.500.026.485	194.404.409.165
- Nguyên giá	228		206.163.859.783	206.163.859.783
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.663.833.298)	(11.759.450.618)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	46.843.509.446	43.246.786.139

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔNG 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	240		3.331.178.400	3.331.178.400
- Nguyên giá	241		3.331.178.400	3.331.178.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		93.691.533.082	92.691.533.082
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		72.044.441.718	71.044.441.718
3. Đầu tư dài hạn khác	258	12	67.106.510.000	67.106.510.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(45.459.418.636)	(45.459.418.636)
V. Tài sản dài hạn khác	260		37.857.837.079	36.579.575.791
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	21.472.499.286	20.117.237.998
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	20	3.447.097.933	3.447.097.933
3. Tài sản dài hạn khác	268		12.938.239.860	13.015.239.860
VI. Lợi thế thương mại			39.750.768.694	41.065.185.022
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.706.128.857.094	1.791.182.661.282

100364
CÔNG
CỔ PHẦN
BÊTÔNG
TÂN-T.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔNG 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.213.818.580.769	1.304.975.340.622
I. Nợ ngắn hạn	310		1.134.528.378.237	1.224.886.468.630
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	614.741.596.870	597.429.859.211
2. Phải trả người bán	312		240.306.662.229	246.531.493.007
3. Người mua trả tiền trước	313		179.555.880.500	269.858.173.003
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	314	15	22.732.433.994	19.953.364.392
5. Phải trả người lao động	315		6.534.622.738	16.867.700.774
6. Chi phí phải trả	316	16	13.942.278.584	14.392.399.312
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	17	15.134.890.121	15.227.295.975
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		22.149.387.415	22.149.387.415
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		19.430.625.786	22.476.795.541
II. Nợ dài hạn	330		79.290.202.532	80.088.871.992
1. Phải trả dài hạn người bán	331		43.481.894.535	43.481.894.535
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	18		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	19	21.658.759.327	21.999.759.327
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	20		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		14.149.548.670	14.607.218.130
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		449.329.553.943	442.476.899.451
I. Vốn chủ sở hữu	410		449.329.553.943	442.476.899.451
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	329.935.500.000	329.935.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(3.028.053.115)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	21	57.215.672.169	57.215.672.169
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	21	280.916.379	280.916.379
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		61.897.465.395	58.072.864.018
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			42.980.722.382	43.730.421.209
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		1.706.128.857.094	1.791.182.661.282

Ghi chú: - Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

[Signature]

HỒ THỊ NGỌC TUYẾT

Giám Đốc Tài Chính

[Signature]

VÕ THANH TRÍ

Lập, ngày 20 tháng 05 năm 2012

Tổng Giám Đốc



NGUYỄN TRUNG HẬU

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 Năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	240.867.708.697	276.034.052.257	240.867.708.697	276.034.052.257
2. Các khoản giảm trừ	03	23	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	24	240.867.708.697	276.034.052.257	240.867.708.697	276.034.052.257
4. Giá vốn hàng bán	11	25	192.344.838.887	215.110.126.154	192.344.838.887	215.110.126.154
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		48.522.869.810	60.923.926.103	48.522.869.810	60.923.926.103
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.073.676.082	2.370.936.119	1.073.676.082	2.370.936.119
7. Chi phí tài chính	22	27	29.686.909.232	17.894.171.802	29.686.909.232	17.894.171.802
- Trong đó chi phí lãi vay	23		29.065.716.758	13.753.292.163	29.065.716.758	13.753.292.163
8. Chi phí bán hàng	24		2.022.773.315	2.058.298.702	2.022.773.315	2.058.298.702
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.325.798.347	17.564.772.833	13.325.798.347	17.564.772.833
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		4.561.064.998	25.777.618.885	4.561.064.998	25.777.618.885
11. Thu nhập khác	31		1.556.047.610	311.239.942	1.556.047.610	311.239.942
12. Chi phí khác	32		730.917.813	250.923.885	730.917.813	250.923.885
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		825.129.797	60.316.057	825.129.797	60.316.057
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.386.194.795	25.837.934.942	5.386.194.795	25.837.934.942
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	2.294.150.477	6.058.265.953	2.294.150.477	6.058.265.953
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		3.092.044.318	19.779.668.989	3.092.044.318	19.779.668.989
17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	60		(732.557.059)	1.442.460.483	(732.557.059)	1.442.460.483
17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	60		3.824.601.377	18.337.208.506	3.824.601.377	18.337.208.506
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		116	556	116	556

Người lập biểu



HỒ THỊ NGỌC TUYẾT

Kế toán trưởng



VÕ THANH TRÍ



Lập, ngày 20 tháng 05 năm 2012

Tổng Giám Đốc

NGUYỄN TRUNG HẬU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	5	6
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		172.746.574.356	295.317.798.761
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(198.609.372.877)	(250.211.409.633)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(33.856.491.938)	(33.065.565.142)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(29.171.830.508)	(14.033.136.839)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(2.364.628.816)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.471.777.373	4.280.151.876
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21.082.054.652)	(25.969.815.045)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(108.501.398.246)	(26.046.604.838)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	(2.469.419.066)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		635.946.800	200.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(550.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		89.063.296.562	26.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26	5.198.151.431	2.527.012.759
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		93.347.394.793	26.257.593.693
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	20	-	170.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	20	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		157.200.317.221	18.287.804.170
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(145.388.507.529)	(94.131.771.550)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(36.020.800)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20	-	(68.875.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11.811.809.692	(75.778.863.180)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(3.342.193.761)	(75.567.874.325)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		60.980.000.459	122.034.666.722
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(58.407.099)	(29.647.448)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		57.579.399.599	46.437.144.949

Người lập biểu

Giám đốc tài chính

HỒ THỊ NGỌC TUYẾT

VÕ THANH TRÍ



Lập, ngày 20 tháng 05 năm 2012

Tổng Giám Đốc

NGUYỄN TRUNG HẬU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cổ phần bê tông 6 3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần bê tông 6 và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. **Hình thức sở hữu vốn của Công ty mẹ** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất và lắp ghép cấu kiện bê tông đúc sẵn (dầm, cọc...); Sản xuất các loại vật liệu xây dựng; Gia công và sửa chữa các dụng cụ, máy móc thiết bị cơ khí; Xây dựng các công trình giao thông, cầu cống, đường bộ, bến cảng; Nạo vét, bồi đắp mặt bằng, đào đắp, thi công nền móng công trình, thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn; Xây dựng các công trình công nghiệp; Dịch vụ vận chuyển sản phẩm bê tông tươi siêu trường, siêu trọng; Xuất nhập khẩu vật tư nguyên liệu, phụ tùng ngành xây dựng; Khai thác chế biến khoáng sản (cao lanh, đất, đá, sỏi phún, sét gạch,...).
4. **Tổng số các công ty con** : 05
Trong đó:
 Số lượng các công ty con được hợp nhất: 05

5. Danh sách các công ty con được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
Công ty cổ phần bê tông ly tâm 620	Km 1877, Quốc lộ 1K, ấp Châu Thới, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương	99,85%	99,85%
Công ty cổ phần đầu tư phát triển 620 Quảng Ngãi	Khu kinh tế Dung Quất – xã Bình Hải, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	84,93%	85,00%
Công ty cổ phần bê tông ly tâm Dung Quất	Khu kinh tế Dung Quất, Xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	73,72%	83,44%
Công ty cổ phần khoáng sản xây dựng Tân Uyên Fico	Ấp Tân Lợi, xã Đất Cuốc, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	57,57%	57,57%
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Bình Châu	45B/12, Quốc lộ 1K, ấp Nội Hóa 2, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương	60,00%	60,00%

6. Danh sách công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ phần sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty cổ phần bê tông 620 – Bình Minh	Ấp Mỹ Hưng, xã Mỹ Hòa, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long	20,83%	20,83%
Công ty cổ phần bê tông 620 Long An	Ấp 2, xã An Thạnh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	38,10%	38,10%
Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu	Ấp 4, xã An Khánh, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre	20,01%	20,01%

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔNG 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Danh sách công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Lý do
Công ty cổ phần xây dựng 620 Bến Tre	107/C đường tỉnh 884, ấp 1, xã Sơn Đông, tỉnh Bến Tre	Đang trong quá trình giải thể
Công ty TNHH thi công cơ giới Châu Thới	Số 46 đường 14, khu phố 5, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Không có thông tin tình hình tài chính
Công ty cổ phần đầu tư phát triển 620 Hậu Giang	Cụm công nghiệp tập trung Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Đã giải thể
Công ty cổ phần đầu tư phát triển 620 Đắk Lắk	Số 02 đường Trịnh Văn Cấn, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Không có thông tin tình hình tài chính
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Sao Phương Nam	Ấp 4, xã Lương Bình, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	Dự kiến thanh lý

Hiện tại Tập đoàn dự kiến thanh lý các khoản đầu tư này. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán toàn bộ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết này đã lập dự phòng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần bê tông 6 đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Các công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ và nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔN 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần bê tông 6 (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔNG 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua so với phần lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết tại ngày mua. Lợi thế thương mại được ghi nhận là tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết, giá trị còn lại của lợi thế thương mại liên quan đến các đơn vị này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền đối với hoạt động sản xuất, tính theo phương pháp thực tế đích danh đối với hoạt động xây dựng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

8. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔNG 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính hữu hình đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25
Máy móc và thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5-7
Tài sản cố định khác	2-15

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn (thời gian sử dụng đất lâu dài) nên không tính khấu hao.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao từ 8 đến 20 năm.

Quyền khai thác mỏ đá

Quyền khai thác mỏ đá phát sinh do đánh giá lại giá trị tài sản thuần tại ngày mua của Công ty cổ phần khoáng sản xây dựng Tân Uyên Fico. Quyền khai thác mỏ đá được khấu hao trong 226 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

13. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

14. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí mở rộng sửa chữa nhà xưởng

Chi phí sửa chữa bao gồm: Chi phí mở rộng, sửa chữa nhà xưởng, sửa chữa nồi trộn bê tông. Chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 05 năm.

Chi phí bốc dỡ hàng

Chi phí này được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Chi phí thuê đất

Chi phí thuê đất là toàn bộ chi phí thực tế Công ty cổ phần bê tông ly tâm Dung Quất đã chi ra có liên quan trực tiếp tới việc thuê đất xây dựng Công ty, bao gồm: chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, chi phí di dời đường dây điện 22KV và 0,4KV ra ngoài diện tích đất của Công ty và các chi phí liên quan khác... Khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất (49 năm).

Chi phí khác

Các khoản chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa phát sinh được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

15. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

17. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Tập đoàn. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là $\frac{1}{2}$ tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

18. Các khoản dự phòng phải trả

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔNG 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Dự phòng bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm, công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập bằng 5% doanh thu bán sản phẩm và 5% tổng giá trị công trình đối với các công trình xây lắp.

19. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông công ty mẹ.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ các công ty trong Tập đoàn.

20. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

22. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔN 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư vào đầu kỳ sau.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong kỳ ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong kỳ đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm.

23. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

24. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
 - Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.
- Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÉTON 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Tiền mặt	2.394.777.040	7.062.926.074
- Tiền gửi ngân hàng	52.695.885.343	35.602.612.120
- Các khoản tương đương tiền	2.488.737.216	3.771.606.755
Cộng	57.579.399.599	46.437.144.949
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	101.953.729.400	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	101.953.729.400	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	8.978.043.333	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	270.661.344
- Phải thu khác	11.549.310.889	19.763.915.446
Cộng	20.527.354.222	20.034.576.790
4. Hàng tồn kho	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Hàng mua đang đi trên đường	57.916.235.807	139.896.782.648
- Nguyên liệu, vật liệu	1.880.681.411	1.176.377.558
- Công cụ, dụng cụ	182.870.840.346	41.527.989.114
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	150.849.157.308	112.311.341.661
- Thành phẩm	1.730.100.750	4.065.206.259
- Hàng hoá	7.711.829.429	5.909.284.569
- Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	402.958.845.051	304.886.981.809
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Thuế TNDN nộp thừa	-	80.067.961
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	9.749.415.012	14.868.467.410
- Các khoản khác phải thu Nhà Nước	53.730.539	-
Cộng	9.803.145.551	14.868.467.410,00
6. Phải thu dài hạn nội bộ	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
7. Phải thu dài hạn khác	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔNG 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	49.626.694.154	129.877.763.009	85.861.662.224	4.029.489.971	21.819.924.414	291.215.533.772
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	139.077.984					139.077.984
- Tăng khác	87.568.878					87.568.878
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	-	6.158.324.865	250.000.000			6.408.324.865
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	49.853.341.016	123.719.438.144	85.611.662.224	4.029.489.971	21.819.924.414	285.033.855.769
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	16.934.602.460	87.410.376.549	58.788.037.959	2.640.207.959	12.143.516.803	177.916.741.730
- Khấu hao trong kỳ	959.005.244	3.015.176.058	2.082.196.665	144.859.144	486.877.115	6.688.114.226
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán		5.928.324.877	250.000.000			6.178.324.877
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	17.893.607.704	84.497.227.730	60.620.234.624	2.785.067.103	12.630.393.918	178.426.531.079
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	32.692.091.694	42.467.386.460	27.073.624.265	1.389.282.012	9.676.407.611	113.298.792.042
- Tại ngày cuối kỳ	31.959.733.312	39.222.210.414	24.991.427.600	1.244.422.868	9.189.530.496	106.607.324.690

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn chưa thực hiện:

9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác mỏ đá	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	175.905.163.044	30.239.326.637		19.370.102		206.163.859.783
- Tăng trong kỳ	-					-
- Giảm trong kỳ	-					-
Số dư cuối kỳ	175.905.163.044	30.239.326.637	-	19.370.102	-	206.163.859.783
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.127.417.603	3.612.662.913		19.370.102	-	11.759.450.618
- Khấu hao trong kỳ	502.975.689	401.406.991				904.382.680
- Giảm khác	-					-
Số dư cuối kỳ	8.630.393.292	4.014.069.904	-	19.370.102	-	12.663.833.298
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm	167.274.769.752	26.225.256.733	-	-		193.500.026.485
- Tại ngày cuối kỳ	167.274.769.752	26.225.256.733	-	-	-	193.500.026.485

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔN 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm		-			-
- Thuê tài chính trong năm		-			-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-			-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		-			-
- Khấu hao trong năm		-			-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-			-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí XDCCB dở dang

Trong đó: những công trình lớn

+ Công trình: mở rộng sân bãi

+ Mua sắm TSCĐ

+ Công trình: mở sết Bảo Lộc

+ Công trình: mỏ đá Thường Tân

+ Công trình: nhà xưởng nhà máy cao lanh

+ Công trình: nhà xưởng Dung Quất

+ Công trình: Nhà Thí Nghiệm

+ Công trình: NM BT6 Long Hậu

CộngKỳ này

46.843.509.446

Kỳ này năm trước

42.716.287.703

8.586.545.434

8.586.545.434

122.975.646

2.540.000.000

21.337.672.352

2.360.000.000

600.000.000

559.363.636

559.363.636

9.284.105.774

8.080.731.497

2.750.909.090

22.835.282.211

46.843.509.446

-

42.716.287.703

12. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí bốc phủ

- Chi phí sửa chữa lớn nhà xưởng, MMTB

- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

- Chi phí trang trí nội thất

- Chi phí trả trước dài hạn khác

CộngKỳ này

6.244.303.446

5.166.981.600

1.650.000.000

4.416.197.215

3.995.017.025

21.472.499.286

Kỳ này năm trước

3.834.522.643

5.864.683.767

1.039.701.689

10.738.908.099

CÔNG TY CỔ PHẦN BÉTON 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

13. Đầu tư dài hạn khác

b/ Đầu tư vào công ty liên kết

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	SỐ LƯỢNG	GIA TRỊ	SỐ LƯỢNG	GIA TRỊ
Cty CP Bê tông 620 Long An		72.044.441.718		71.044.441.718
Cty CP XD 620 - Bến Tre		20.338.655.796		20.338.655.796
Cty CP Bê Tông 620 Bình Minh		815.200.000		815.200.000
Cty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu		18.677.665.839		18.677.665.839
Cty TNHH TCCG Châu Thới		19.892.920.083		19.892.920.083
Cty CP Beton 6 Miền Trung		300.000.000		300.000.000
Cty CP xây dựng giao thông Beton 6		500.000.000		
Cty CP VLXD Sao Phương Nam		500.000.000		
Cty CP ĐTPT 620 Hậu Giang		3.400.000.000		3.400.000.000
Cty CP ĐTPT 620 Daklak		1.000.000.000		1.000.000.000
c/ Đầu tư dài hạn khác		6.620.000.000		6.620.000.000
NH Sài Gòn Công Thương	89.925	67.106.510.000	89.925	67.106.510.000
Cty CP Cảng Vĩnh Long		846.510.000		846.510.000
Cty CP Trang Trí Đá Vĩnh Cửu	300.000	3.060.000.000	300.000	3.060.000.000
Cty CP Đồng Tâm	60.000	2.040.000.000	60.000	2.040.000.000
Cty CP XNK & XDCT (Tranimexco)	325.000	30.500.000.000	325.000	30.500.000.000
Cty CP Bê tông Sài Gòn Sáu Hai Mười	150.000	2.050.000.000	150.000	2.050.000.000
Cty CP BOT Cầu Phú Mỹ	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
Cty TNHH Bê Tông 620 Đồng Tâm	151.600	15.160.000.000	151.600	15.160.000.000
Cty CP đá Hoa Tân An		4.950.000.000		4.950.000.000
Lý do thay đổi		7.000.000.000		7.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔN 6*Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Di An, Tỉnh Bình Dương***BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

14. Vay và nợ ngắn hạn	<u>Năm này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Vay ngắn hạn	612.485.296.870	367.950.572.538
- Nợ dài hạn đến hạn trả	2.256.300.000	639.600.000
Cộng	614.741.596.870	368.590.172.538
15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>Năm này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Thuế GTGT hàng hoá DV bán ra	1.859.849.694	1.424.217.529
- Thuế GTGT hàng NK		51.341.770
- Thuế xuất nhập khẩu		24.448.462
- Thuế TNDN	15.645.838.858	22.720.470.436
- Thuế thu nhập cá nhân	569.278.336	335.433.237
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	3.702.153.916	1.599.024.854
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	955.313.190	334.071.410
Cộng	22.732.433.994	26.489.007.698
16. Chi phí phải trả	<u>Năm này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Trích trước chi phí thi công công trình xây lắp	3.424.600.542	-
- Trích trước chi phí vận chuyển		-
- Chi phí vật tư	1.691.613.201	-
- Lãi thuê đất	5.476.211.447	-
- Lãi vay	2.030.881.298	2.813.882.083
- Trích trước chi phí chung	1.318.972.096	393.260.000
Cộng	13.942.278.584	3.207.142.083
17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>Năm này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí Công đoàn	1.224.553.588	895.961.387
- Bảo hiểm xã hội	3.202.568.351	1.192.272.201
- Bảo hiểm y tế	658.268.234	338.898.223
- Bảo hiểm thất nghiệp	269.311.784	125.672.328
- Cổ tức phải trả	2.706.372.700	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.073.815.464	6.247.328.718
Cộng	15.134.890.121	8.800.132.857
18. Phải trả dài hạn nội bộ	<u>Năm này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
-	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
19. Các khoản vay và nợ dài hạn	<u>Năm này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
a. Vay dài hạn	21.658.759.327	14.674.355.139
+ Vay ngân hàng	21.658.759.327	14.674.355.139
+ Vay đối tượng khác		
+ Trái phiếu phát hành	-	-
b. Nợ dài hạn	-	-
+ Thuê tài chính		
+ Nợ dài hạn khác		
Cộng	21.658.759.327	14.674.355.139

CÔNG TY CỔ PHẦN BÉTON 6*Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương***BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****♣ Các khoản nợ thuê tài chính**

Chi tiêu	Kỳ này			Kỳ này năm trước		
	Tổng khoản t/t tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản t/t tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm				367.248.508	1.050.094	34.970.706
Trên 5 năm						

**20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và
thuế thu nhập hoãn lại phải trả****Năm này****Kỳ này năm trước****a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các Kỳ này năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**Năm này****Kỳ này năm trước****b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn lại thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các Kỳ này năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

CÔNG TY CỔ PHẦN BÉTON 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	7
Số dư đầu năm trước	109.978.500.000	122.689.948.000	841.347.238	120.506.074.162	32.858.605	103.852.218.031
- Lợi nhuận trong năm		-		-	-	30.257.672.965
- Chia cổ tức trong năm						(32.993.550.000)
- Phát hành cổ phiếu thưởng	219.957.000.000	(122.689.948.000)		(97.267.052.000)		
- Trích lập các quỹ trong năm				33.835.455.410	144.416.201	(43.536.760.637)
- Tăng khác			(841.347.238)			
- Giảm khác			(3.028.053.115)	141.194.597	103.641.573	493.283.659
Số dư cuối năm trước	329.935.500.000	-	(3.028.053.115)	57.215.672.169	280.916.379	58.072.864.018
- Lợi nhuận trong năm						3.824.601.377
- Chia cổ tức trong năm						-
- Trích lập các quỹ trong năm						-
- Tăng khác			3.028.053.115			-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	329.935.500.000	-	-	57.215.672.169	280.916.379	61.897.465.395

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔN 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Năm này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Vốn góp của Nhà nước	19.569.030.000	19.569.030.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	310.366.470.000	310.366.470.000
-		
Cộng	329.935.500.000	329.935.500.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	<u>Năm này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	329.935.500.000	109.978.500.000
+ Vốn góp tăng trong năm (chia CP thường)	-	219.957.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	329.935.500.000	329.935.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-
d. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Cổ phiếu	<u>Năm này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.993.550	32.993.550
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.993.550	32.993.550
+ Cổ phiếu thường	32.993.550	32.993.550
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.993.550	32.993.550
+ Cổ phiếu thường	32.993.550	32.993.550
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
f. Các quỹ của doanh nghiệp	<u>Năm này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	57.215.672.169	23.211.962.998
- Quỹ dự phòng tài chính	280.916.379	8.789.793
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể	<u>Năm này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Giảm quỹ dự phòng tài chính do xử lý nợ khó đòi	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22. Doanh thu	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	240.867.708.697	276.034.052.257
* Trong đó		
- Doanh thu sản phẩm bê tông	87.492.611.420	172.944.648.742
- Doanh thu khác	7.548.440.531	1.533.786.872
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	145.826.656.746	101.555.616.643
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	145.826.656.746	101.555.616.643
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC	145.826.656.746	101.555.616.643
23. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
* Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
24. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	240.867.708.697	276.034.052.257
* Trong đó		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
25. Giá vốn hàng bán	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Giá vốn sản phẩm bê tông	76.973.765.837	125.671.459.566
- Giá vốn khác	7.756.640.926	3.414.557.626
- Giá vốn của xây dựng	107.614.432.124	86.024.108.962
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-
Cộng	192.344.838.887	215.110.126.154
26. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.073.676.082	1.170.936.119
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.200.000.000
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	1.073.676.082	2.370.936.119

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔN 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**27. Chi phí tài chính**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Lãi tiền vay	29.065.716.758	13.753.292.163
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	621.192.474	4.140.879.639
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Hoàn nhập dự phòng	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	29.686.909.232	17.894.171.802

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	2.294.150.477	6.058.265.953
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	2.294.150.477	6.058.265.953

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả		
Cộng	-	-

31. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng

- a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ
- c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện

CÔNG TY CỔ PHẦN BETON 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ này năm trước
<u>Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn</u>			
<u>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</u>			
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	31%	29%
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	69%	71%
<u>1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn</u>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	71%	73%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	26%	25%
<u>Khả năng thanh toán</u>			
Khả năng thanh toán hiện hành (270/300)	lần	1,41	1,37
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (100/310)	lần	1,04	1,03
Khả năng thanh toán nợ dài hạn (100/330)	lần	14,93	15,81
Khả năng thanh toán nhanh (110/310)	lần	0,05	0,05
<u>Tỷ suất sinh lời (%)</u>			
<u>3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</u>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu	%	2,2%	9,4%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu	%	1,3%	7,2%
<u>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</u>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	0,3%	1,4%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	0,2%	1,1%
<u>3.2 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu</u>			
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu	%	0,7%	4,5%

Người lập biểu


HỒ THỊ NGỌC TUYẾT

Giám đốc tài chính


VÕ THANH TRÍ

Lập ngày 20 tháng 05 năm 2012

Tổng Giám Đốc


NGUYỄN TRUNG HẬU